

Số: /QĐ-UBND

Triệu Sơn, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình
Đường nối từ đường giao thông liên xã cầu Trắng – Đồng Lợi (xã Tiến
Nông) đến Quốc Lộ 47C (xã Vân Sơn), huyện Triệu Sơn**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 về quy định chi tiết một số nội dung quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 25/12/2020 của HĐND huyện Triệu Sơn khóa XVII, kỳ họp thứ 16 về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án Đường nối từ đường giao thông liên xã cầu Trắng – Đồng Lợi (xã Tiến Nông) đến Quốc Lộ 47C (xã Vân Sơn), huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Quyết định số 1024/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn về việc phê duyệt nhiệm vụ thiết kế, nhiệm vụ khảo sát và dự toán chi phí giai đoạn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Đường nối từ đường giao thông liên xã cầu Trắng – Đồng Lợi (xã Tiến Nông) đến Quốc Lộ 47C (xã Vân Sơn), huyện Triệu Sơn;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Văn bản số 329/TĐ-KTHT ngày 28/11/2021 về việc báo cáo kết quả thẩm định báo cáo NCKT ĐTXD dự án (kèm theo Tờ trình của Ban QLDA ĐTXD huyện).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Đường nối từ đường giao thông liên xã cầu Trắng – Đồng Lợi (xã Tiến Nông) đến Quốc Lộ 47C (xã Vân Sơn), huyện Triệu Sơn với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Đường nối từ đường giao thông liên xã cầu Trắng – Đồng Lợi (xã Tiến Nông) đến Quốc Lộ 47C (xã Vân Sơn), huyện Triệu Sơn.

2. Nhóm dự án, loại, cấp công trình: Dự án nhóm C, công trình giao thông, cấp III.

3. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn.

4. Chủ đầu tư: UBND huyện Triệu Sơn.

5. Địa điểm xây dựng và diện tích đất sử dụng:

- Địa điểm xây dựng: Trên địa bàn các xã Tiến Nông, Nông Trường và Vân Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Diện tích đất sử dụng: khoảng 5,7ha.

6. Tổ chức tư vấn lập báo cáo NCKT: Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại A&A.

7. Mục tiêu đầu tư:

Hoàn thiện mạng lưới giao thông trên địa bàn huyện; cụ thể hóa quy hoạch xây dựng vùng huyện đến năm 2045 đã được duyệt; đáp ứng nhu cầu đi lại, sản xuất của nhân dân, đồng thời góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

8. Quy mô đầu tư:

Tổng chiều dài tuyến khoảng 2,66km đi qua địa phận 03 xã Tiến Nông, Nông Trường và Vân Sơn, huyện Triệu Sơn; chiều rộng nền đường $B_n=13,0m$, chiều rộng mặt đường $B_m=10,5m$, chiều rộng lề đường $B_l=2 \times 1,25m=2,5m$. Xây dựng mới 03 cầu bằng BTCT, tải trọng thiết kế HL93.

9. Giải pháp và tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản:

9.1. Đường giao thông

a) Bình đồ:

Tổng chiều dài tuyến $L=2,66km$; điểm đầu Km0+00 giao với tuyến đường huyện Cầu Trắng – Đông Lợi (ĐH-TS.06) tại Km3+100, thuộc địa phận xã Tiến Nông; điểm cuối Km2+658 giao với QL.47C tại Km14+560, thuộc địa phận xã Vân Sơn.

b) Trắc dọc:

Trắc dọc được thiết kế trên nguyên tắc đảm bảo yêu cầu xe chạy êm thuận, an toàn cho phương tiện và người điều khiển, giảm tối đa chi phí khai thác và cao độ không chế tại các nút giao; độ dốc dọc lớn nhất $I_{max}=0,55\%$, độ dốc dọc nhỏ nhất $I_{min}=0,0\%$.

c) Trắc ngang:

* Đối với đoạn nền đường thông thường:

- Chiều rộng nền đường:

$$B_n = 13,5m;$$

- Chiều rộng mặt đường:

$$B_m = 10,5m;$$

- Chiều rộng lề đường:

$$B_l = 2 \times 1,5m = 3,0m;$$

* Đối với phạm vi các nút giao đầu và cuối tuyến thiết kế rãnh kín: Km0+00-Km0+75,82; Km 2+557,89-Km 2+658.

- Chiều rộng nền đường:

$$B_n = 13,5m;$$

- Chiều rộng mặt đường:

$$B_m = 10,5m;$$

- Chiều rộng bó vỉa:

$$B_{bv} = 2 \times 0,26m = 0,52m;$$

- Chiều rộng rãnh dọc phủ bì: $B_r = 2 \times 0,80 \text{m} = 1,6 \text{m}$;
- Chiều rộng lề đất: $B_l = 2 \times 0,44 = 0,88 \text{m}$.

d) Mặt đường:

* Giai đoạn hoàn chỉnh:

Kết cấu áo đường từ trên xuống gồm các lớp như sau:

- BTN C19 dày 7cm
- Tưới nhựa dính bám TCN 0,5 kg/m²
- Mặt đường láng nhựa dày 2,5cm TCN 3,0kg/m²
- Tưới nhựa thấm bám TCN 1,0kg/m²
- Cấp phối đá dăm loại I dày 15cm
- Cấp phối đá dăm loại II dày 30cm

* Phân kỳ đầu tư giai đoạn 1:

Kết cấu áo đường từ trên xuống gồm các lớp như sau:

- Mặt đường láng nhựa dày 2,5cm TCN 3,0kg/m²
- Tưới nhựa thấm bám TCN 1,0kg/m²
- Cấp phối đá dăm loại I dày 15cm
- Cấp phối đá dăm loại II dày 30cm

e) Nền đường:

Nền đường đắp bằng đất đầm chặt yêu cầu $K \geq 0,95$, lớp sát đáy kết cấu áo đường yêu cầu đạt độ chặt $K \geq 0,98$ dày 50cm; mái taluy đắp 1/1,5. Trước khi đắp đào bỏ lớp đất không thích hợp và đắp trả bằng đất đòi đầm chặt $K \geq 0,95$.

f) Nút giao:

- Trên tuyến thiết kế 02 nút giao bằng gồm:

+ Nút giao đầu tuyến Km0+00 giao với tuyến đường huyện Cầu Trắng – Đồng Lợi (ĐH-TS.06) tại Km3+100 thuộc xã Tiến Nông. Thiết kế nút giao bằng giao bằng, vượt nối vào đường hiện trạng, cải thiện bán kính vuốt mép, bổ sung hệ thống vạch sơn, biển báo hướng dẫn giao thông đảm bảo xe rẽ thuận tiện, an toàn.

+ Nút giao cuối tuyến giao với QL.47C tại Km14+560, thuộc địa phận xã Vân Sơn, thiết kế ngã ba giao bằng vượt nối vào đường hiện trạng, cải thiện bán kính vuốt mép, bổ sung hệ thống vạch sơn, biển báo hướng dẫn giao thông đảm bảo xe rẽ thuận tiện, an toàn.

- Nút giao được thiết kế với bán kính nhánh rẽ $R \geq 30 \text{m}$, có làn tách nhập rộng tối thiểu 3,5m; tổ chức giao thông bằng biển báo, vạch sơn kẻ đường, gờ giảm tốc.

- Kết cấu nền mặt đường trong phạm vi nút giao thiết kế tương tự như nền mặt đường trên tuyến chính.

g) Đường giao:

- Tất cả các giao cắt với đường ngang dân sinh được thiết kế vượt nối đảm bảo êm thuận. Chiều dài vượt nối phụ thuộc vào độ dốc dọc từ đường ngang ra tuyến đường thiết kế, độ dốc dọc của đường ngang $I_d \leq 6\%$ hoặc chiều dài vượt không nhỏ hơn 15m, bán kính góc giao được thiết kế phù hợp với chiều rộng đường ngang và góc giao giữa đường ngang với tuyến đường thiết kế.

- Kết cấu vuôt nổi đường ngang:

Kết cấu mặt đường lựa chọn theo thứ tự từ trên xuống dưới như sau :

+ Mặt đường BTXM M250 dày 22cm.

+ Ni lông tái sinh.

+ Móng cấp phối đá dăm loại 1 dày 15cm.

Mặt đường bê tông xi măng được cắt khe ngang 4m/khe với mặt đường $B \leq 3.5\text{m}$; với mặt đường $B \geq 3,5\text{m}$ bố trí cắt khe dọc tại tim đường.

h) Thoát nước dọc:

- Đối với đoạn ngoài nút giao: thoát nước bằng cách chảy tỏa và chảy theo dốc dọc.

- Đối với đoạn nút giao: đối với đoạn nút giao Km0+00-Km0+75,82 và Km2+557,89-Km2+658 thiết kế rãnh dọc, hình chữ nhật để thoát nước mặt đường, bề rộng lòng rãnh $B=0,5\text{m}$. Kết cấu rãnh:

+ Kết cấu rãnh thường: bằng BTCT M250, thành và đáy rãnh dày 15cm; thân rãnh đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm. Tấm bản bằng BTCT M250 dày 12cm.

+ Kết cấu rãnh chịu lực qua đường ngang: bằng BTCT M250, thành và đáy rãnh dày 20cm; thân rãnh đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm. Tấm bản bằng BTCT M250 dày 15cm.

i) Đan rãnh, bó vỉa, cửa thu:

- Đan rãnh: bằng BTXM-M200 lắp ghép, kích thước (25x50x5)cm, đặt trên lớp móng bằng BTXM-M150 dày 15cm.

- Bó vỉa: hai bên tuyến những đoạn thiết kế rãnh kín được thiết kế lắp đặt bó vỉa bằng BTXM M200, bó vỉa vát kích thước (20,5x26x100)cm, viên vỉa đặt trên lớp vữa đệm dày 2cm, phía dưới là lớp BTXM M150.

- Cửa thu: dọc rãnh kín hình chữ nhật bố trí trung bình 30-40m một cửa thu; Cửa thu nước rộng 60cm, cao 8cm, lưới chắn rác bằng thép D18.

9.2. Cầu qua kênh tại Km0+228.38

a) Quy mô:

Cầu vĩnh cửu bằng BTCT, tải trọng thiết kế HL93, người đi bộ 3.10^{-3} MPa

- Sơ đồ nhịp: $L=1 \times 18\text{m}$.

- Chiều dài toàn cầu: $L=24,1\text{m}$ (tính đến đuôi mô).

- Bề rộng cầu: $B_c=14,5\text{m}$. Trong đó bề rộng phần xe chạy $B_{xc}=13,5\text{m}$, gờ chắn bánh $B_{gc}=2 \times 0,5\text{m}=1,0\text{m}$.

- Tần suất thiết kế 4%.

b) Kết cấu phần trên:

- Cầu gồm 01 nhịp dầm bản rộng giản đơn, chiều dài dầm $L=18,0\text{m}$.

- Mặt cắt ngang cầu gồm 14 phiến dầm bản BTCT DUL, chiều cao dầm $H=0.65\text{m}$, khoảng cách giữa các phiến dầm: $a=1.0\text{m}$, bê tông dầm chủ 40Mpa (28 ngày tuổi).

- Cốt thép thường dùng loại CB240-T và CB400-V theo TCVN 1651-2018. Cốt thép cường độ cao dùng loại 1 tao 7 sợi đường kính $D=12.7\text{mm}$ theo ASTM – 416 – 90a.

- Mặt cầu gồm các lớp: BTXM 30Mpa dày 7cm, lưới thép D10, bê tông bản mặt cầu 30Mpa dày tối thiểu 15cm.

- Các dầm chủ được đặt trực tiếp lên gối cầu. Gối cầu sử dụng loại gối cao su kích thước 150x200x35mm.

- Khe co giãn tại mô M1, M2 dùng khe co giãn bằng thép dạng ray có độ dịch chuyển 5cm.

- Độ dốc ngang mặt cầu 2.0%. Tạo dốc ngang mặt cầu bằng tạo dốc trên tường thân mô cầu.

- Gờ chân lan can bằng BTCT 25Mpa, tay vịn bằng thép hình. Tất cả các chi tiết thép dùng làm lan can không nằm trong bê tông đều được mạ kẽm nhúng nóng, chiều dày mạ 110mm, mật độ mạ 781 g/m².

- Toàn cầu bố trí 06 ống thoát nước ϕ 150mm bằng thép đúc kết hợp ống nhựa PVC D150.

c) Kết cấu phần dưới:

Hai mô có cấu tạo tương tự nhau, mô dạng tường bằng BTCT 30Mpa, móng mô đặt trên hệ cọc khoan nhồi BTCT đường kính $D=1,0m$. Mỗi mô bố trí 05 cọc, chiều dài cọc dự kiến $L_{dk}=35,0m$.

- Tường cánh bằng BTCT 30MPa dày 50cm.

- Tường đầu bằng BTCT 30MPa dày 50cm.

- Tường thân bằng BTCT 30MPa dày 2.0m.

- Sau mô có bố trí bản chuyển tiếp $L=5.0m$ bằng BTCT M25MPa đổ tại chỗ.

- Mái kênh (từ tim về mỗi bên thượng, hạ lưu kênh 25m) được gia cố bằng bê tông M200, dày 15cm đặt trực tiếp trên lớp vải địa kỹ thuật AR-T12. Chân khay bằng bê tông M150 dày 0,5m, $h=1.0m$ trên lớp đá dăm đệm dày 10cm. Mái bê tông được chia 3m/đoạn có khe lún 1cm.

9.3. Cầu qua kênh tại Km0+719.71

a) Quy mô:

Cầu vĩnh cửu bằng BTCT, tải trọng thiết kế HL93, người đi bộ 3.10^{-3} MPa

- Sơ đồ nhịp: $L= 1x21m$.

- Chiều dài toàn cầu: $L = 27,1m$ (tính đến đuôi mô).

- Bề rộng cầu: $B_c = 14,5m$. Trong đó bề rộng phần xe chạy $B_{xc} = 13,5m$, gờ chắn bánh $B_{gc} = 2x0,5m=1,0m$.

- Tàn suất thiết kế 4%.

b) Kết cấu phần trên:

- Cầu gồm 01 nhịp dầm bản rộng giản đơn, chiều dài dầm $L=21,0m$.

- Mặt cắt ngang cầu gồm 14 phiến dầm bản BTCT DƯL, chiều cao dầm $H=0.80m$, khoảng cách giữa các phiến dầm: $a=1.0m$, bê tông dầm chủ 40Mpa (28 ngày tuổi).

- Cốt thép thường dùng loại CB240-T và CB400-V theo TCVN 1651-2018. Cốt thép cường độ cao dùng loại 1 tao 7 sợi đường kính $D=12.7mm$ theo ASTM – 416 – 90a.

- Mặt cầu gồm các lớp: BTXM 30Mpa dày 7cm, lưới thép D10, bê tông bản mặt cầu 30Mpa dày tối thiểu 15cm.

- Các dầm chủ được đặt trực tiếp lên gối cầu. Gối cầu sử dụng loại gối cao su kích thước 150x200x35mm.

- Khe co giãn tại mô M1, M2 dùng khe co giãn bằng thép dạng ray có độ dịch chuyển 5cm.

- Độ dốc ngang mặt cầu 2.0%. Tạo dốc ngang mặt cầu bằng tạo dốc trên tường thân mô cầu.

- Gờ chân lan can bằng BTCT 25Mpa, tay vịn bằng thép hình. Tất cả các chi tiết thép dùng làm lan can không nằm trong bê tông đều được mạ kẽm nhúng nóng, chiều dày mạ 110mm, mật độ mạ 781 g/m².

- Toàn cầu bố trí 06 ống thoát nước ϕ 150mm bằng thép đúc kết hợp ống nhựa PVC D150.

c) Kết cấu phần dưới:

Hai mô có cấu tạo tương tự nhau, mô dạng tường bằng BTCT 30Mpa, móng mô đặt trên hệ cọc khoan nhồi BTCT đường kính $D=1,0m$. Mỗi mô bố trí 05 cọc, chiều dài cọc dự kiến $L_{dk}=34,0m$.

- Tường cánh bằng BTCT 30MPa dày 50cm.

- Tường đầu bằng BTCT 30MPa dày 50cm.

- Tường thân bằng BTCT 30MPa dày 2.0m.

- Sau mô có bố trí bản chuyển tiếp $L=5.0m$ bằng BTCT M25MPa đổ tại chỗ.

- Mái kênh (từ tim về mỗi bên thượng, hạ lưu kênh 25m) được gia cố bằng bê tông M200, dày 15cm đặt trực tiếp trên lớp vải địa kỹ thuật AR-T12. Chân khay bằng bê tông M150 dày 0,5m, $h=1.0m$ trên lớp đá dăm đệm dày 10cm. Mái bê tông được chia 3m/đoạn có khe lún 1cm.

9.4. Cầu qua kênh tại Km1+904.76

a) Quy mô:

Cầu vĩnh cửu bằng BTCT, tải trọng thiết kế HL93, người đi bộ 3.10^{-3} MPa

- Sơ đồ nhịp: $L= 1x18m$.

- Chiều dài toàn cầu: $L = 24,1m$ (tính đến đuôi mô).

- Bề rộng cầu: $B_c = 14,5m$. Trong đó bề rộng phần xe chạy $B_{xc} = 13,5m$, gờ chắn bánh $B_{gc} = 2x0,5m=1,0m$.

- Tàn suất thiết kế 4%.

b) Kết cấu phần trên:

- Cầu gồm 01 nhịp dầm bản rộng giản đơn, chiều dài dầm $L=18,0m$.

- Mặt cắt ngang cầu gồm 14 phiến dầm bản BTCT DƯL, chiều cao dầm $H=0.65m$, khoảng cách giữa các phiến dầm: $a=1.0m$, bê tông dầm chủ 40Mpa (28 ngày tuổi).

- Cốt thép thường dùng loại CB240-T và CB400-V theo TCVN 1651-2018. Cốt thép cường độ cao dùng loại 1 tao 7 sợi đường kính $D=12.7mm$ theo ASTM – 416 – 90a.

- Mặt cầu gồm các lớp: BTXM 30Mpa dày 7cm, lưới thép D10, bê tông bản mặt cầu 30Mpa dày tối thiểu 15cm.

- Các dầm chủ được đặt trực tiếp lên gối cầu. Gối cầu sử dụng loại gối cao su kích thước 150x200x35mm.

- Khe co giãn tại mô M1, M2 dùng khe co giãn bằng thép dạng ray có độ dịch chuyển 5cm.

- Độ dốc ngang mặt cầu 2.0%. Tạo dốc ngang mặt cầu bằng tạo dốc trên tường thân mô cầu.

- Gờ chân lan can bằng BTCT 25Mpa, tay vịn bằng thép hình. Tất cả các chi tiết thép dùng làm lan can không nằm trong bê tông đều được mạ kẽm nhúng nóng, chiều dày mạ 110mm, mật độ mạ 781 g/m².

- Toàn cầu bố trí 06 ống thoát nước ϕ 150mm bằng thép đúc kết hợp ống nhựa PVC D150.

c) Kết cấu phần dưới:

Hai mô có cấu tạo tương tự nhau, mô dạng tường bằng BTCT 30Mpa, móng mô đặt trên hệ cọc khoan nhồi BTCT đường kính D=1,0m. Mỗi mô bố trí 05 cọc, chiều dài cọc dự kiến L_{dk}=30,0m.

- Tường cánh bằng BTCT 30MPa dày 50cm.

- Tường đầu bằng BTCT 30MPa dày 50cm.

- Tường thân bằng BTCT 30MPa dày 2.0m.

- Sau mô có bố trí bản chuyển tiếp L=5.0m bằng BTCT M25MPa đổ tại chỗ.

- Mái kênh (từ tim về mỗi bên thượng, hạ lưu kênh 25m) được gia cố bằng bê tông M200, dày 15cm đặt trực tiếp trên lớp vải địa kỹ thuật AR-T12. Chân khay bằng bê tông M150 dày 0,5m, h=1.0m trên lớp đá dăm đệm dày 10cm. Mái bê tông được chia 3m/đoạn có khe lún 1cm.

10. Tổng mức đầu tư dự án: 67.909,5 triệu đồng

Trong đó:

- Chi phí bồi thường GPMB	7.214 triệu đồng
- Chi phí xây lắp	51.349,1 triệu đồng
- Chi phí QLDA	1.083,9 triệu đồng
- Chi phí TVĐTXD	3.512,4 triệu đồng
- Chi phí khác	961,7 triệu đồng
- Chi phí dự phòng	3.788,3 triệu đồng

(có biểu chi tiết kèm theo)

11. Nguồn vốn: Ngân sách huyện và các nguồn huy động hợp pháp khác.

12. Số bước thiết kế: 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

13. Hình thức quản lý dự án: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện.

14. Thời gian thực hiện: Năm 2021-2022.

15. Phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng: Đất trong khu vực thực hiện dự án được bồi thường và thu hồi theo quy định của Luật Đất đai và các quy định hiện hành khác.

Điều 2. Giao Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện các bước tiếp theo của dự án theo đúng Luật Xây dựng và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc kho bạc nhà nước Triệu Sơn; Giám đốc Ban QLDA ĐTXD huyện và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 QĐ;
- TT HĐND huyện (b/c);
- Các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT, KTHT.

CHỦ TỊCH

Vũ Đức Kính

TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
DỰ ÁN: ĐƯỜNG NỘI TỪ ĐƯỜNG GIAO THÔNG LIÊN XÃ CẦU TRẮNG - ĐỒNG LỢI (XÃ TIẾN NÔNG) ĐẾN QUỐC LỘ 47C (XÃ VÂN SƠN), HUYỆN TRIỆU SƠN

Đơn vị tính: đồng

TT	THÀNH PHẦN CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
I	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG GPMB	7.214.000.000		7.214.000.000
II	CHI PHÍ XÂY DỰNG	46.680.968.182	4.668.096.818	51.349.065.000
1	Phần đường giao thông	23.018.319.091	2.301.831.909	25.320.151.000
2	Phần cầu Cọc 1- Km0+228,38	8.014.405.455	801.440.545	8.815.846.000
3	Phần cầu Cọc 2- Km0+719,71	8.512.123.636	851.212.364	9.363.336.000
4	Phần cầu Cọc 3- Km1+904,76	7.136.120.000	713.612.000	7.849.732.000
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	1.083.932.081		1.083.932.000
IV	CHI PHÍ TV ĐTXD	3.193.122.824	319.312.282	3.512.435.000
IV.1	Giai đoạn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi	673.770.623	67.377.062	741.148.000
1	Khảo sát phục vụ lập Báo cáo NCKT	404.707.273	40.470.727	445.178.000
2	Lập nhiệm vụ khảo sát bước lập BCNCKT	12.156.364	1.215.636	13.372.000
3	Giám sát khảo sát bước lập Báo cáo NCKT	16.500.000	1.650.000	18.150.000
4	Lập Báo cáo NCKT	240.406.986	24.040.699	264.447.685
IV.2	Giai đoạn thiết kế BVTC	2.519.352.202	251.935.220	2.771.287.000
1	Khảo sát phục vụ lập thiết kế BVTC	323.765.818	32.376.582	356.142.400
2	Giám sát khảo sát bước lập thiết kế BVTC	13.183.744	1.318.374	14.502.119
3	Lập thiết kế BVTC và DT	556.437.141	55.643.714	612.080.855
4	Lập hồ sơ cắm cọc GPMB và MLG	181.818.182	18.181.818	200.000.000
5	Thẩm tra thiết kế BVTC	54.616.733	5.461.673	60.078.406
6	Thẩm tra dự toán	51.349.065	5.134.907	56.483.972
7	Giám sát thi công xây dựng	1.117.542.378	111.754.238	1.229.296.616
8	Lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu thi công xây dựng	75.156.359	7.515.636	82.671.995
9	Lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu giám sát thi công xây dựng	9.119.146	911.915	10.031.060
10	Lập kế hoạch bảo vệ môi trường	45.454.545	4.545.455	50.000.000
11	Thẩm tra ATGT trước khi đưa công trình vào khai thác	90.909.091	9.090.909	100.000.000
VI	CHI PHÍ KHÁC	903.658.374	58.045.489	961.704.000
1	Thẩm định dự án	9.507.331		9.507.331
2	Thẩm định thiết kế BVTC và DT	68.621.023		68.621.023
3	Thẩm định HSMT và kết quả LCNT gói thầu thi công xây dựng	46.680.968		46.680.968

TT	THÀNH PHẦN CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
4	Thẩm định HSMT và kết quả LCNT gói thầu giám sát thi công xây dựng	2.000.000		2.000.000
5	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình XD	111.754.238		111.754.238
6	Bảo hiểm công trình	135.374.808	13.537.481	148.912.289
7	Rà phá bom mìn	115.227.273	11.522.727	126.750.000
8	Chi phí đảm bảo ATGT trong quá trình thi công	65.673.636	6.567.364	72.241.000
9	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	84.639.928		84.639.928
10	Kiểm toán	264.179.169	26.417.917	290.597.086
VII	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	3.478.053.410	310.295.457	3.788.349.000
1	Dự phòng do phát sinh khối lượng	2.363.027.258	201.818.184	2.564.845.440
2	Dự phòng do yếu tố trượt giá	1.115.026.151	108.477.274	1.223.503.424
	TỔNG CỘNG	62.553.734.872	5.355.750.046	67.909.485.000

Sáu mươi bảy tỷ, chín trăm lẻ chín triệu, bốn trăm tám mươi lăm nghìn đồng./.